

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/12/2019

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		429.185.817.694	413.434.296.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.360.899.135	36.588.622.787
1. Tiền	111		14.860.899.135	7.588.622.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.500.000.000	29.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.100.000.000	7.100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.100.000.000	7.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		362.576.879.167	361.754.542.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36.897.908.096	42.641.402.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.016.926.669	4.233.222.583
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		330.563.159.925	322.781.033.306
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.901.115.523)	(7.901.115.523)
IV. Hàng tồn kho	140		4.663.915.384	4.709.472.183
1. Hàng tồn kho	141		4.988.167.521	5.033.724.320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(324.252.137)	(324.252.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.484.124.008	3.281.658.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.300.000	28.594.546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		471.913.331	116.339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.911.910.677	3.162.948.045
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		90.000.000	90.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		167.614.897.463	174.852.659.809
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		48.183.044.744	58.044.256.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.330.986.699	17.946.870.483
- Nguyên giá	222		39.705.347.688	64.567.679.549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.374.360.989)	(46.620.809.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		35.852.058.045	40.097.385.670
- Nguyên giá	228		35.942.224.720	40.169.219.008
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(90.166.675)	(71.833.338)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.186.825.630	99.186.825.630
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.186.825.630	99.186.825.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.493.198.291	12.477.908.715
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.692.284.153	7.676.994.577
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.300.000.000	5.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(499.085.862)	(499.085.862)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.751.828.798	5.140.669.311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.964.471.165	1.888.752.073
5. Lợi thế thương mại	269		2.787.357.633	3.251.917.238
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		596.800.715.157	588.286.956.417

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		142.371.618.210	157.508.432.516
I. Nợ ngắn hạn	310		141.171.618.210	75.808.432.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.255.725.316	13.447.707.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.682.208.623	2.142.326.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		487.752.344	1.383.662.566
4. Phải trả người lao động	314		1.070.664.235	864.127.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.608.724.233	3.608.724.233
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		98.891.143.263	41.260.569.613
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.000.000.000	12.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.175.400.196	1.101.315.418
II. Nợ dài hạn	330		1.200.000.000	81.700.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.200.000.000	81.700.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		454.429.096.947	430.778.523.901
I. Vốn chủ sở hữu	410		454.429.096.947	430.778.523.901
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(82.730.814)	(79.908.014)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.362.321.258	6.862.321.258
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.340.381.703	3.340.381.703
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.648.828.606	13.122.905.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.480.772.225	9.113.102.370
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.168.056.381	4.009.803.428
13. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	429		2.743.996.194	4.116.523.156
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		596.800.715.157	588.286.956.417

TP.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc


Phùng Kim Dung


Bùi Thị Hồng Minh


Dương Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

(ĐV: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019		Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.341.447.851	25.058.243.160	107.045.646.757	110.302.132.782
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	16.765.717	-	16.765.717
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.341.447.851	25.041.477.443	107.045.646.757	110.285.367.065
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	28.438.390.373	14.563.900.461	92.744.069.780	87.345.850.706
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		903.057.478	10.477.576.982	14.301.576.977	22.939.516.359
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	203.186.244	701.670.421	1.054.468.519	1.581.310.284
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	174.271.720	859.056.830	379.653.258	1.342.585.028
	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			789.439.395	3.035.289.575	61.433.951
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	464.113.984
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.948.884.069	6.232.429.345	17.255.232.578	20.471.120.691
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.016.912.067)	4.877.200.623	756.449.235	2.304.440.891
11	Thu nhập khác	31		46.642.590.909	912.086.148	47.252.681.875	1.041.569.628
12	Chi phí khác	32		7.930.020.456	88.262.748	8.042.397.772	88.262.751
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.712.570.453	823.823.400	39.210.284.103	953.306.877
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.695.658.386	5.701.024.023	39.966.733.338	3.257.747.768
15	Lợi nhuận trước thuế TNDN (80=50+60-70)	80		35.861.723.356	2.973.568.860	40.733.241.857	796.813.414
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	10.091.277.675	2.021.608.716	11.171.203.919	677.394.280
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		25.604.380.711	3.679.415.307	28.795.529.419	2.580.353.488
18	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			25.304.963.785	3.477.291.079	30.168.056.381	2.693.455.858
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			299.416.926	202.124.228	(1.372.526.962)	(113.102.370)

TP.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập bảng

Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Minh

Phó Tổng giám đốc

Đặng Vũ Nhật Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

(ĐVT: đồng)

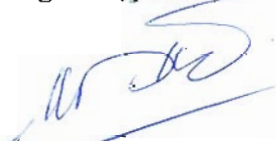
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
1	2	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	176.377.388.276	150.269.968.441
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(89.730.334.549)	(102.828.417.342)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.904.921.659)	(12.947.352.850)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11.076.883.752)	(6.349.920.948)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	39.790.482.698	72.052.167.762
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(134.702.866.690)	(95.174.499.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.247.135.676)	5.021.945.420
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	49.360.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	-	12.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(45.500.000.000)	(25.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	46.520.000.000	17.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.054.443.665	1.548.742.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.434.443.665	5.548.742.445
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	(12.000.000.000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.415.031.641)	(2.107.478.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.415.031.641)	(14.107.478.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15.772.276.348	(3.536.790.935)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.588.622.787	40.125.413.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	52.360.899.135	36.588.622.787

TP.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Phùng Kim Dung



Bùi Thị Hồng Minh



Đặng Vũ Nhật Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2016 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 403.416.300.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2019: 403.416.300.000 đồng.

Công ty có 3 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại miền Trung – Lô C4, Thanh Lộc Đán, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động thiết kế chuyên nghiệp.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí.
- Cổng thông tin điện tử tổng hợp; dịch vụ thiết lập mạng xã hội.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 bao gồm Công ty mẹ, ba Công ty con và 5 Công ty liên kết.

Các Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 55,55%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 55,55%
- Công ty TNHH Long Phước Garden
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 100%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

Các Công ty liên kết được hợp nhất

- Công ty TNHH Thanh Niên Investment:
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,54%
- Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%
- Công ty Cổ phần Truyền Thông Một Thế Giới.
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 31,25%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 31,25%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên.

- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 45%.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 10%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 10%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán:

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kết toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.

- Các khoản mục thu nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trung bình các tháng trong năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: tỷ giá bình quân các tháng

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3
Máy móc thiết bị thuê tài chính	8 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ quảng cáo, du lịch; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1 Tiền	Đầu năm	Cuối kỳ
- Tiền mặt	2.034.834.766	3.380.489.750
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.553.788.021	11.480.409.385
- Các khoản tương đương tiền	29.000.000.000	37.500.000.000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	36.588.622.787	52.360.899.135
2 Các khoản đầu tư tài chính:	Đầu năm	Cuối kỳ
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	7.676.994.577	10.692.284.153
+ Công ty CP Duyên dáng Việt Nam	-	-
_ Giá gốc khoản đầu tư	2.040.000.000	2.040.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(2.040.000.000)	(2.040.000.000)
+ Công ty CP truyền thông Một Thế Giới	4.299.199.036	4.302.615.190
_ Giá gốc khoản đầu tư	5.000.000.000	5.000.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(700.800.964)	(697.384.810)
+ Cty TNHH Thanh Niên Investment	2.798.950.606	5.830.824.028
_ Giá gốc khoản đầu tư	2.700.000.000	2.700.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	98.950.606	3.130.824.028
+ Cty CP truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên	313.998.167	313.998.167
_ Giá gốc khoản đầu tư	169.475.614	169.475.614
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	144.522.553	144.522.553
+ Cty CP dịch vụ Thanh Niên	244.846.768	244.846.768
_ Giá gốc khoản đầu tư	1.023.175.944	1.023.175.944
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(778.329.176)	(778.329.176)
+ Cty CP nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	20.000.000	-
_ Giá gốc khoản đầu tư	20.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	5.300.000.000	5.300.000.000
+ Hãng phim Thanh Niên	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Cty CP cao ốc Thanh Niên - Detesco	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Công ty CP DV & XNK Thanh Niên	300.000.000	300.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	(499.085.862)	(499.085.862)
Cộng	12.477.908.715	15.493.198.291
3.1 Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối kỳ
CTY CP TMDVSX AN NINH	4.919.629.150	4.919.629.150
CTY CP YẾN VIỆT	1.063.980.000	1.063.980.000
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	3.994.393.763	4.363.227.006
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ	2.182.000.000	2.182.000.000
BÁO ĐIỆN TỬ MỘT THẾ GIỚI	1.970.047.241	2.259.613.300
Cty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng - PID1	1.782.400.000	1.782.400.000
CN CTY TNHH MTV XD VT HÙNG VƯƠNG - XN130	4.660.000.000	4.460.000.000
BÁO THANH NIÊN	3.927.437.269	3.303.231.247
CTY CP DATVIETVAC GROUP	1.309.730.180	
CN CTY CP TĐT TH.NIÊN TẠI HOA KỲ	136.905.737	458.373.512
Các khách hàng khác	16.694.879.002	12.105.453.881
Cộng	42.641.402.342	36.897.908.096
3.2 Trả trước cho người bán	Đầu năm	Cuối kỳ
CÔNG TY TNHH LÂM THỊNH HÀO	510.000.000	510.000.000
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	972.900.000	972.900.000
CTY TNHH TMDV VẬN TẢI VÀ QC MÀU XANH	500.000.000	500.000.000
Các khách hàng khác	2.250.322.583	1.034.026.669
Cộng	4.233.222.583	3.016.926.669

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối kỳ
Hãng phim Thanh Niên	1.650.000.000	2.017.216.729
CTY CP TRUYỀN THÔNG MỘT THẾ GIỚI	3.754.151.872	3.754.151.872
CTY CP DỊCH VỤ VÀ GIÁI TRÍ THANH NIÊN	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Duy Thuận	300.000.000.000	300.000.000.000
Bùi Vũ Trúc Nhi	1.143.015.520	1.120.345.000
TRẦN THỊ THANH THẢO	1.813.919.483	8.474.737.338
Hoàng Hải Thụy	11.000.000	2.542.766.118
LÊ HOÀNG PHÚC	4.899.283.637	3.637.296.816
Các cá nhân khác	8.469.073.480	8.016.646.052
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	40.589.314	
Cộng	322.781.033.306	330.563.159.925
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	Đầu năm	Cuối kỳ
Cộng		
6 Nợ xấu	Đầu năm	Cuối kỳ
CÔNG TY TNHH IN HẬU GIANG	51.750.002	51.750.002
DNTN TM GIẤY ĐỨC PHÁT	115.420.390	115.420.390
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	681.030.000	681.030.000
CÔNG TY TNHH LÂM THỊNH HÀO	357.000.000	357.000.000
CTY TNHH TMDV VẬN TẢI VÀ QC MÀU XANH	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Huy Hoàng	43.791.462	43.791.462
CTY TNHH XDTM VÀ TRUYỀN THÔNG ÁNH D	276.640.000	276.640.000
Cty CP Kiến trúc ATA	710.502	710.502
CTY TNHH TM GT ÂM NHẠC BƯỚC NHÁY	121.625.000	121.625.000
Cty Cổ phần Dầu cá Châu Á	257.225.000	257.225.000
Cty CP Duyên Dáng Việt Nam	282.456.631	282.456.631
Hãng phim Thanh Niên	112.462.743	112.462.743
Cty TNHH TMSX Nệm Mouse Liên Á	63.461.540	63.461.540
Cty TNHH MTV TMDV SX Long Vân	430.405.150	430.405.150
CQDD phía Nam - Báo Nhà báo & Công luận	274.260.800	274.260.800
Cty CP nghe nhìn Công luận	279.174.893	279.174.893
Công ty Cổ phần Truyền Thông Bóng Đá Việt Nam	75.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Đại Thủ Đô	70.125.000	70.125.000
Công ty Cổ phần Truyền Thông Ngôi Sao Thế Giới	326.744.750	326.744.750
CTY CP TMDV SX AN NINH	1.967.851.660	1.967.851.660
CÔNG TY CỔ PHẦN YẾN VIỆT	1.063.980.000	1.063.980.000
CÔNG TY TNHH NHẬT MINH QUỐC TẾ	900.000.000	900.000.000
Cộng	7.901.115.523	7.901.115.523
7 Hàng tồn kho	Đầu năm	Cuối kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	2.594.307.400	3.982.260.421
- Chi phí SX, KD dở dang	1.415.122.505	307.508.633
- Hàng hoá	1.024.294.415	698.398.467
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.033.724.320	4.988.167.521
8 Tài sản dở dang dài hạn	Đầu năm	Cuối kỳ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	99.186.825.630	99.186.825.630
<i>Dự án Long Phước</i>	<i>97.287.994.376</i>	<i>97.287.994.376</i>
<i>Dự án tại tỉnh Ninh Thuận</i>	<i>1.739.126.709</i>	<i>1.739.126.709</i>
<i>Chi phí XDCBDD khác</i>	<i>159.704.545</i>	<i>159.704.545</i>
Cộng	99.186.825.630	99.186.825.630

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	16.131.774.919	42.054.552.331	5.480.609.244	900.743.055	64.567.679.549
- Mua trong năm					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	2.803.993.836	742.706.429	178.504.662		3.725.204.927
- Giảm khác	3.029.600.812	16.561.996.843	1.174.286.021	371.243.258	21.137.126.934
- Số dư cuối kỳ	10.298.180.271	24.749.849.059	4.127.818.561	529.499.797	39.705.347.688
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	6.614.623.213	34.194.098.290	4.951.233.775	860.853.788	46.620.809.066
- Khấu hao trong năm	396.753.492	1.481.279.362	377.171.598	21.061.491	2.276.265.943
- Tăng khác					-
- Thanh lý, Nhượng bán	3.912.506.998	15.905.000.857	1.352.790.683	352.415.482	21.522.714.020
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	3.098.869.707	19.770.376.795	3.975.614.690	529.499.797	27.374.360.989
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	9.517.151.706	7.860.454.041	529.375.469	39.889.267	17.946.870.483
- Tại ngày cuối kỳ	7.199.310.564	4.979.472.264	152.203.871	0	12.330.986.699

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm	40.060.719.008	-	108.500.000	-	40.169.219.008
- Mua trong năm					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	4.226.994.288				4.226.994.288
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	35.833.724.720	-	108.500.000	-	35.942.224.720
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	-	-	71.833.338	-	71.833.338
- Khấu hao trong năm			18.333.337		18.333.337
- Tăng khác					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	-	-	90.166.675	-	90.166.675
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	40.060.719.008	-	36.666.662	-	40.097.385.670
- Tại ngày cuối kỳ	35.833.724.720	-	18.333.325	-	35.852.058.045

	Đầu năm	Cuối kỳ
11 Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	28.594.546	10.300.000
- Các khoản khác	28.594.546	10.300.000
b. Dài hạn	1.888.752.073	1.964.471.165
- Các khoản khác	1.888.752.073	1.964.471.165
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	926.591.891	1.791.429.903
CP sửa chữa cải tạo nền, thoát nước, chống thấm...	962.160.182	173.041.262
Cộng	1.917.346.619	1.974.771.165
12 Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000
13 Phải trả người bán		
CTY TNHH TMDV TR.THÔNG VINH KHANG	322.000.000	322.000.000
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	1.046.842.476	1.046.842.476
Báo Thanh Niên	826.229.200	3.780.751.000
CÔNG TY CÔ PHÂN SÁNG TẠO TỨ GIÁC	949.132.500	634.700.000
CÔNG TY CÔ PHÂN ĐẦU TƯ DU LỊCH HUÊ	553.778.368	
CTY CPDDT DV CỬA CAO CẤP CHÂU ÂU	516.571.067	516.571.067
Công ty CP sản xuất và thương mại PP	1.751.982.068	2.516.883.291
Công ty TNHH thiết bị in SPM	1.557.926.978	1.507.302.380
Cty CP phát triển Công nghệ Vĩnh Phát	2.080.604.406	2.030.604.406
Công ty cổ phần giấy Phùng Vĩnh Hưng	859.586.000	300.000.000
Tại CN Cty CP TĐTT Thanh Niên tại Hoa Kỳ	465.187.760	467.586.633
Tại Công ty CP Truyền thông Thanh Niên Film		187.000.000
Các khách hàng khác	2.517.866.265	1.945.484.063
Cộng	13.447.707.088	15.255.725.316
13 Người mua trả tiền trước		
PHAN THANH HÙNG	500.000.000	
Các khách hàng khác	652.326.122	421.096.123
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐÔNG DƯƠNG	990.000.000	990.000.000
CÔNG TY CÔ PHÂN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN		7.271.112.500
Cộng	2.142.326.122	8.682.208.623
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a. Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	1.004.082.482	124.203.614
- Thuế thu nhập cá nhân	379.580.084	363.548.730
Cộng	1.383.662.566	487.752.344
b. Phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	391.818	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.162.556.227	2.911.910.677
Cộng	3.162.948.045	2.911.910.677
15 Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	3.608.724.233	3.608.724.233
- Các khoản trích trước khác	3.608.724.233	3.608.724.233
Sự kiện Festival Hoa Đà Lạt 2017 - DDVN 29	60.000.000	60.000.000
Sự kiện khác	3.548.724.233	3.548.724.233
b. Dài hạn		
Cộng	3.608.724.233	3.608.724.233

16 Các khoản phải trả khác	Đầu năm	Cuối kỳ
- Kinh phí công đoàn	50.349.831	42.009.404
- Bảo hiểm xã hội	13.624.408	12.672.683
- Công đoàn phí	2.188.042	2.188.042
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.371.181.969	1.419.921.769
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.823.225.363	97.414.351.365
Quỹ Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn Thái Bình	392.788.391	392.788.391
Quỹ Nhân tài Nước Việt Nguyễn Thùy Linh	6.902.786.505	7.282.439.763
Đối tượng khác	1.527.650.467	1.239.123.211
Cộng	41.260.569.613	98.891.143.263

17 Doanh thu chưa thực hiện	Đầu năm	Cuối kỳ
Cộng	-	-

18 Trái phiếu phát hành	Đầu năm	Cuối kỳ

19 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ

20 Dự phòng phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng	0	0

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	CL tỉ giá	Lợi ích CĐ không ks	Tổng cộng
- Số dư đầu kỳ	403.416.300.000	8.702.702.961	17.014.244.708	(96.002.018)	4.229.625.526	433.266.871.177
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ			2.693.455.858		(113.102.370)	2.580.353.488
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số						-
- Tăng khác		1.500.000.000				1.500.000.000
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			(6.584.794.768)	16.094.004		(6.568.700.764)
Số dư cuối năm trước	403.416.300.000	10.202.702.961	13.122.905.798	(79.908.014)	4.116.523.156	430.778.523.901
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này			30.168.056.381			30.168.056.381
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này		1.500.000.000	(6.623.305.798)			(5.123.305.798)
- Lỗ trong kỳ này					(1.372.526.962)	(1.372.526.962)
- Giảm khác			(18.827.775)	(2.822.800)		(21.650.575)
Số dư cuối kỳ	403.416.300.000	11.702.702.961	36.648.828.606	(82.730.814)	2.743.996.194	454.429.096.947

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Đầu năm	Cuối kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của đối tượng khác		
Cộng	0	0

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và	Đầu năm	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	403.416.300.000	403.416.300.000
+ Vốn góp cuối kỳ	403.416.300.000	403.416.300.000

d. Cổ phiếu	Đầu năm	Cuối kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.341.630	40.341.630
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : ...	10.000	10.000

đ. Cổ tức

e. Các quỹ của doanh nghiệp :	10.202.702.961	11.702.702.961
Quỹ đầu tư phát triển	6.862.321.258	8.362.321.258
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.340.381.703	3.340.381.703

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Đầu năm	Cuối kỳ
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

24 Chênh lệch tỷ giá	Đầu năm	Cuối kỳ
----------------------	---------	---------

25 Nguồn kinh phí	Năm trước	Kỳ này
-------------------	-----------	--------

26 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:	Năm trước	Năm nay
--	-----------	---------

27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)

Trong đó:	Năm trước	Năm nay
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	7.501.115.240	5.372.310.282
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.557.127.920	23.969.137.569
- Doanh thu cho thuê Văn phòng	670.271.576	738.259.846
- Doanh thu sự kiện, truyền thông	16.886.856.344	23.230.877.723
Cộng	25.058.243.160	29.341.447.851

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)

Trong đó:	Năm trước	Năm nay
Hàng bán bị trả lại	16.765.717	
Cộng	16.765.717	0

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm trước	Năm nay
Giá vốn của hàng hoá đã bán	7.316.543.454	4.674.851.672
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.247.357.007	23.763.538.701
Cộng	14.563.900.461	28.438.390.373

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm trước	Năm nay
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	701.670.421	203.186.244
Cộng	701.670.421	203.186.244

